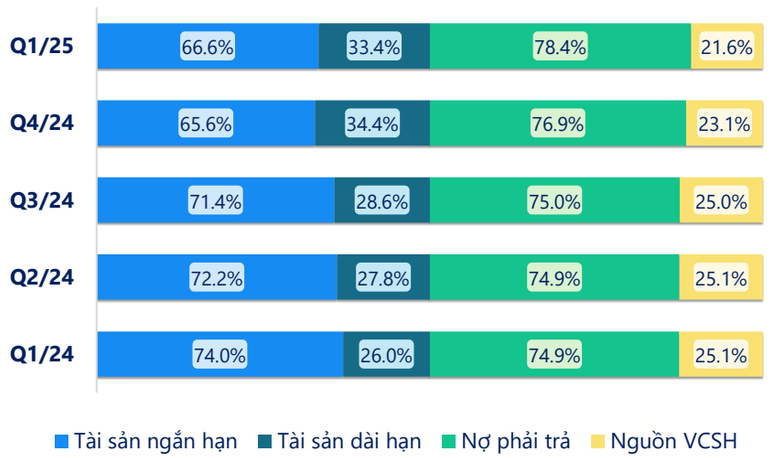
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,600
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	313,835
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	495
P/E	11.1
EPS	988

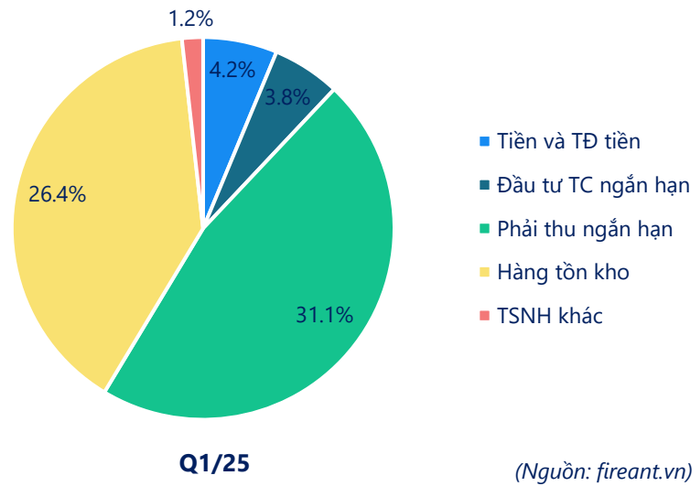
	YTD	1T	3T	6T
TPP	5.8%	3.8%	5.8%	-8.3%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



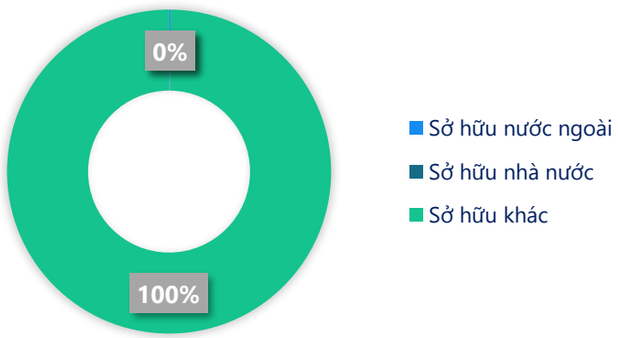
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



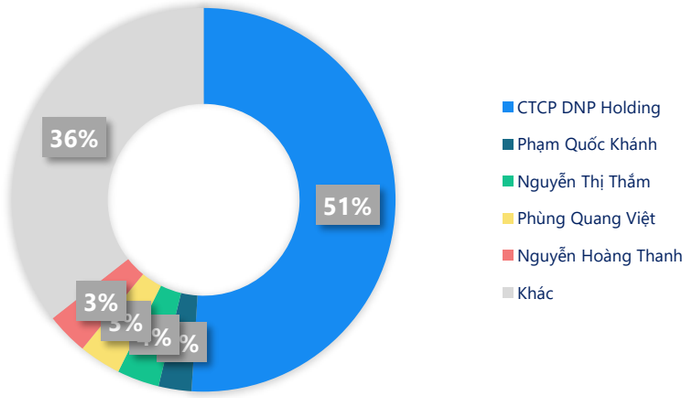
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



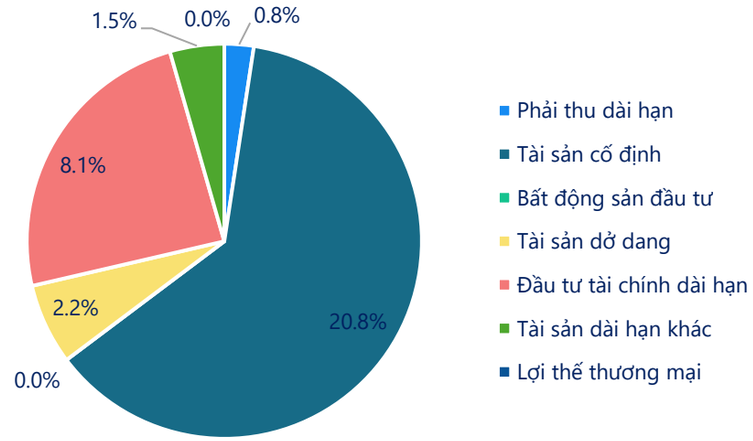
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

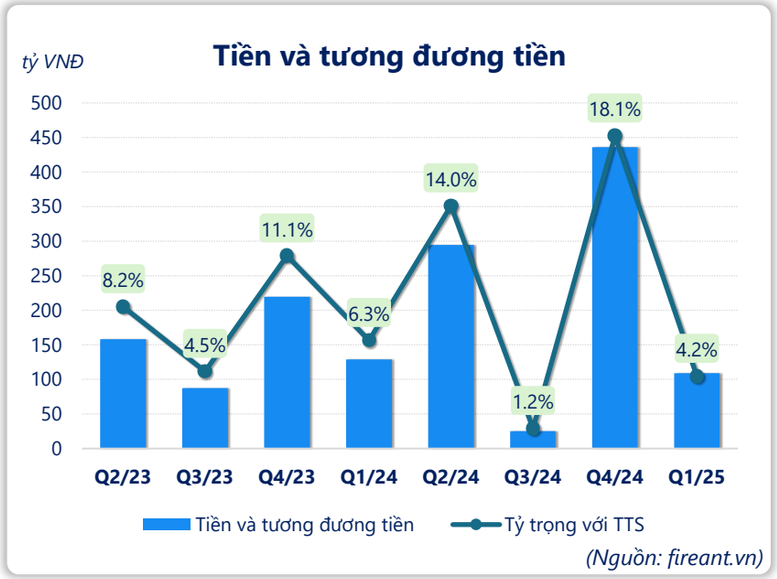
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



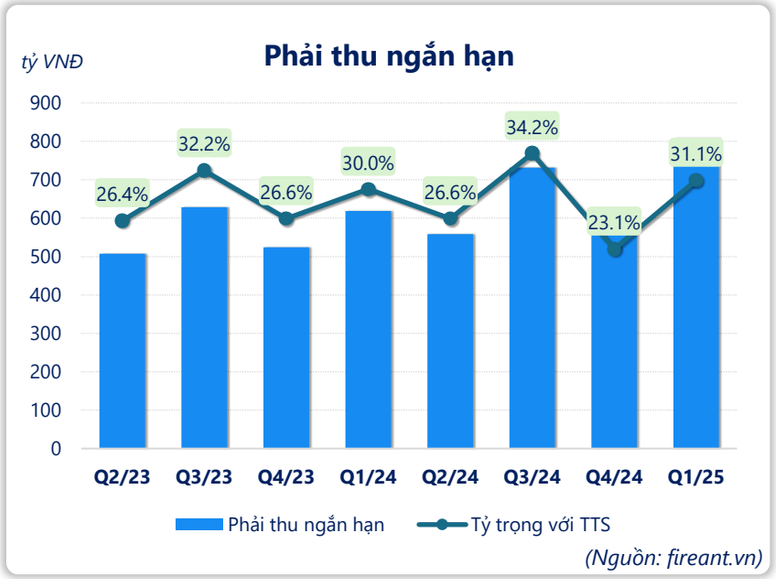
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

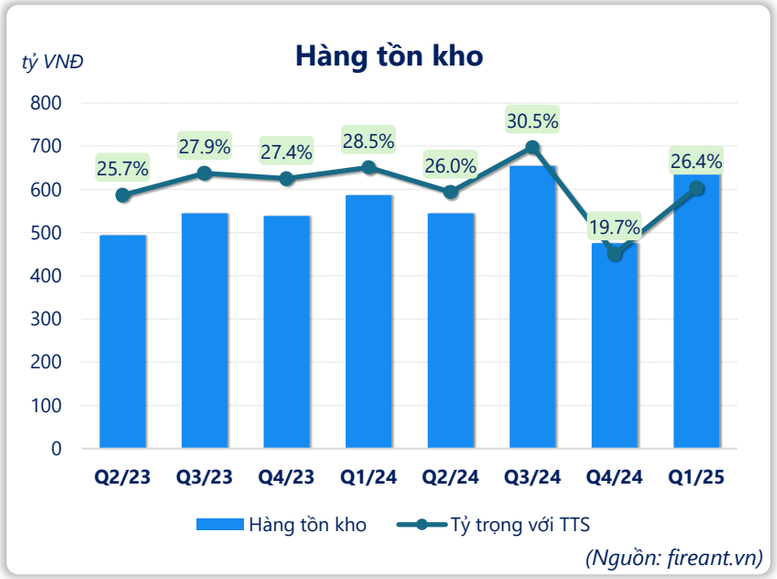
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)



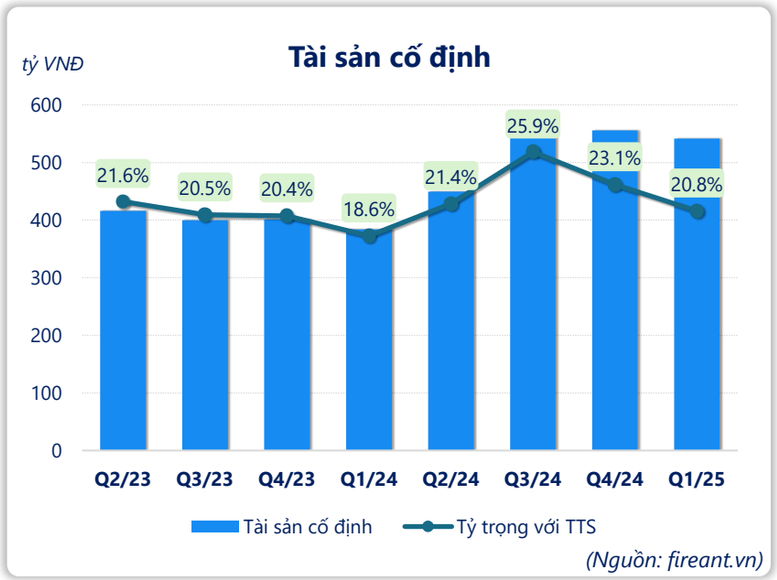
(Nguồn: fireant.vn)



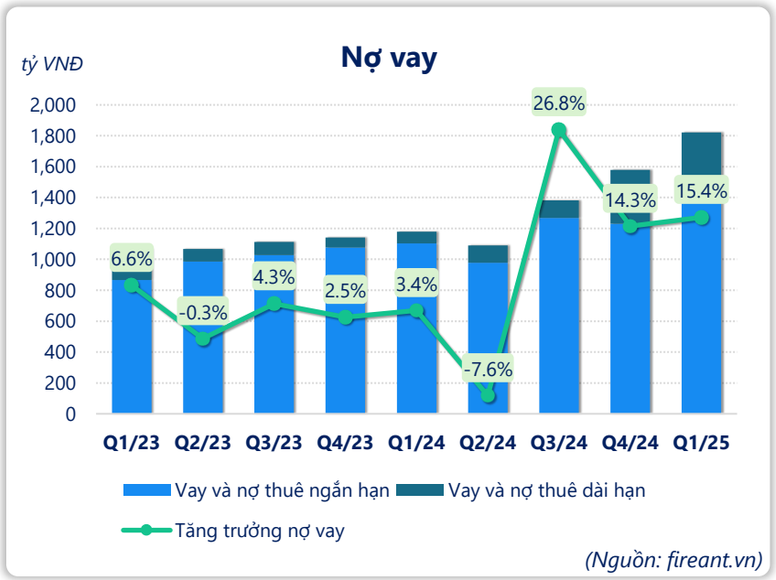
(Nguồn: fireant.vn)



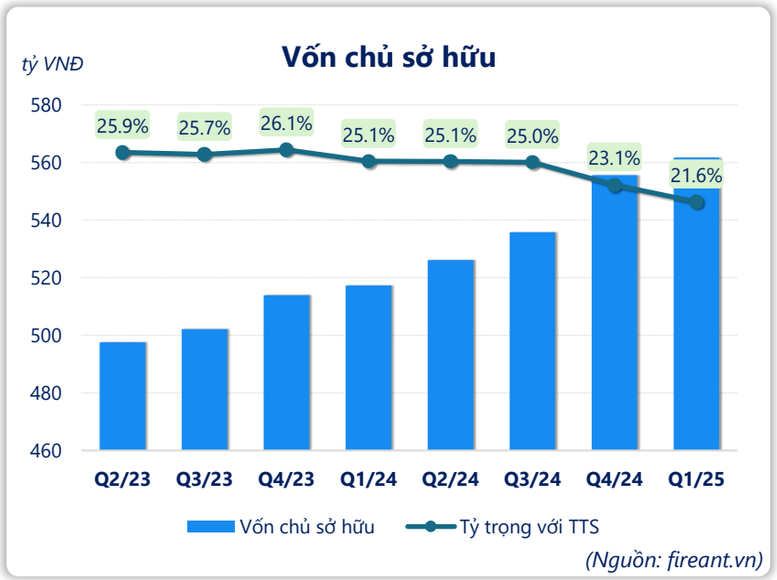
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

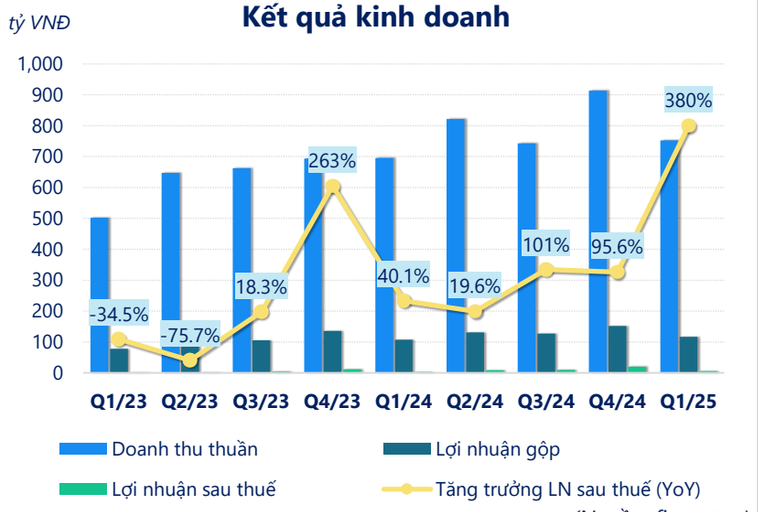


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

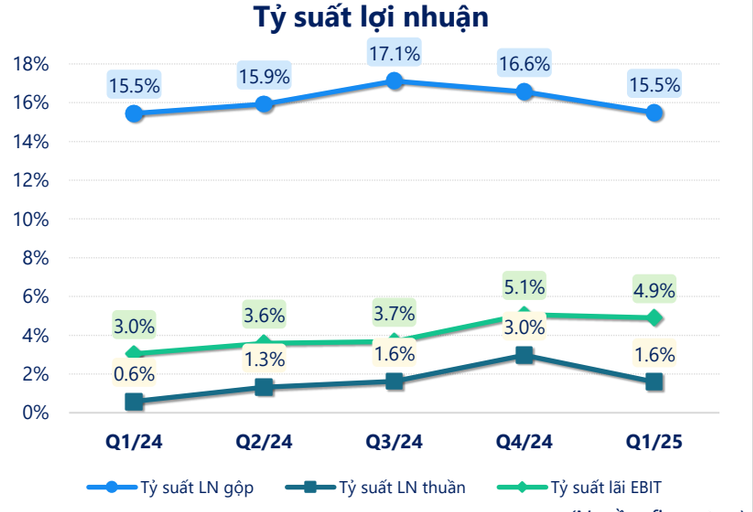
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh



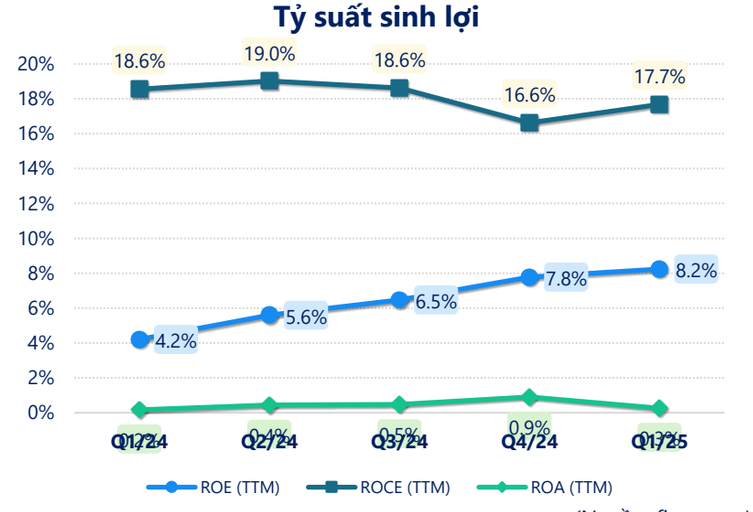
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



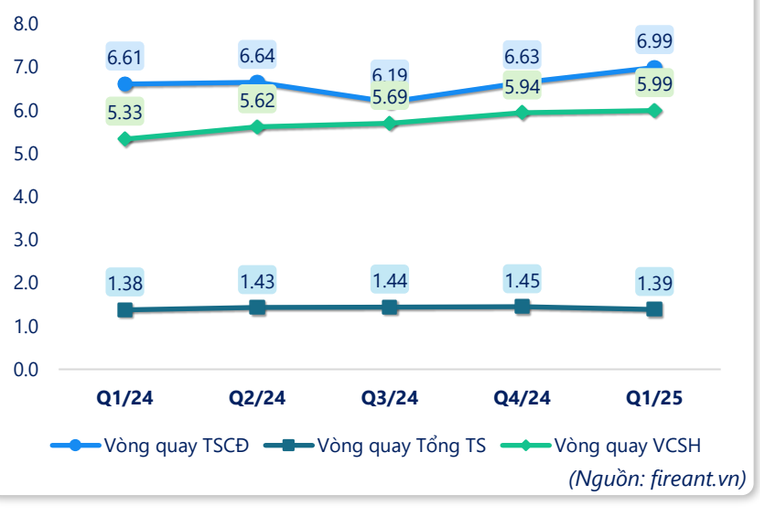
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



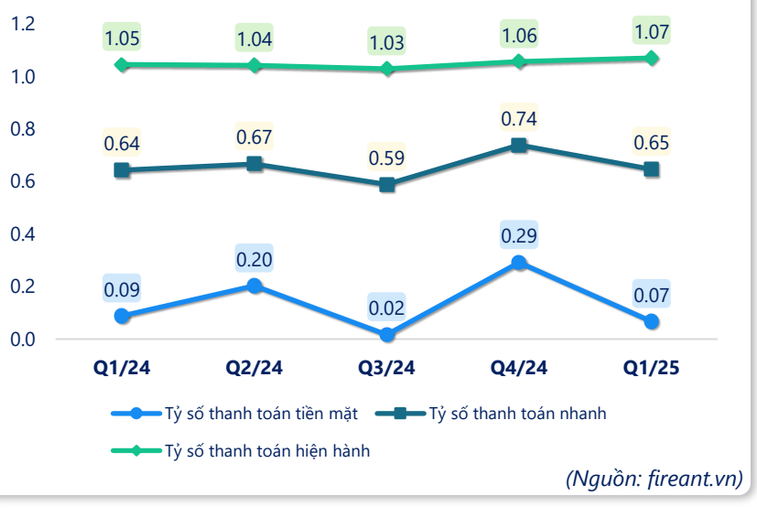
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



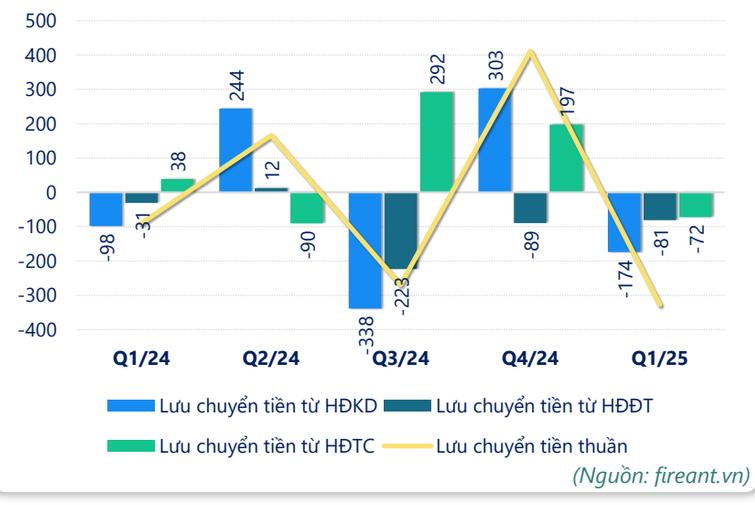
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,603**	**2,408**	**8.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,734	1,580	9.8%
Tiền và tương đương tiền	109	436	-75.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.6	99.5	0.1%
Phải thu ngắn hạn	808	556	45.3%
Hàng tồn kho	687	475	44.5%
Tài sản ngắn hạn khác	30.8	13.2	133%
Tài sản dài hạn	**868**	**828**	**4.8%**
Phải thu dài hạn	20.9	18.9	10.6%
Tài sản cố định	541	556	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.6	16.6	247%
Đầu tư tài chính dài hạn	210	210	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**38.6**	**27.1**	**42.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,041	1,853	10.1%
Nợ ngắn hạn	**1,621**	**1,496**	**8.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,411	1,230	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	147	-7.4%
Nợ dài hạn	420	357	17.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	411	348	18.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**562**	**556**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**562**	**556**	**1.1%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	696	822	743	914	753
Giá vốn hàng bán	588	691	616	762	636
Lợi nhuận gộp	107	131	127	151	117
Doanh thu HĐTC	8.55	7.97	9.51	10.2	9.85
Chi phí TC	24.8	32.3	26.0	24.5	28.5
Chi phí lãi vay	17.0	18.3	15.3	20.6	26.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	66.0	74.5	73.6	78.7	64.5
Chi phí QLDN	21.2	21.2	25.1	31.1	21.5
LN thuần từ HĐKD	4.08	10.9	12.0	27.2	12.0
Lợi nhuận khác	0.06	0.29	0.06	-1.51	-1.85
LN trước thuế	4.14	11.1	12.1	25.6	10.1
Lợi nhuận sau thuế	3.31	8.86	9.63	19.8	6.17
LNST của CĐ cty mẹ	3.31	8.86	9.63	19.8	6.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-98.1	244	-338	303	-174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.8	11.8	-223	-89.3	-81.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.4	-90.2	292	197	-72.2
Tiền đầu kỳ	220	129	295	25.0	436
Lưu chuyển tiền thuần	**-90.6**	**165**	**-270**	**411**	**-327**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.23	0	0.05	0
Tiền cuối kỳ	129	295	25.0	436	109

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic